



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K**  
**THANG LONG T.D.K AUDITING AND VALUATION CO.,LTD**



**CHI NHÁNH MIỀN NAM:** C14, Quang Trung, P. 11, Q. Gò Vấp, TPHCM  
**Tel:** 08 - 3589 7462 - 3589 7463 - 2216 4309      **Fax:** 08-35897464  
**Email:** [kiemtoantdk@gmail.com](mailto:kiemtoantdk@gmail.com)      -      [thanglongtdks@gmail.com](mailto:thanglongtdks@gmail.com)  
**Web:** [www.kiemtoanthanglongtdk.com.vn](http://www.kiemtoanthanglongtdk.com.vn)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính 2016 kết thúc 31/12/2016

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

(Không bao gồm số liệu các công ty con)

**MST: 0 3 0 3 1 5 8 1 5 5**

## MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
<b>1. BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC</b>	1 - 3
<b>2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	4 - 5
<b>3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
- Bảng cân đối kế toán năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016	6 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính 2016 bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016	11 - 12
- Thuyết minh các báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016	13 - 29





# TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc trình bày báo cáo của mình kết hợp với báo cáo tài chính của Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **1- Khái quát về Công ty**

Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước (từ tháng 1 đến tháng 8/2010); là Công ty TNHH MTV (từ tháng 9 đến tháng 12). Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000014 đăng ký lần đầu ngày 03/12/2003, đăng ký thay đổi số 0303158155 ngày 23/08/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 24/10/2013 do Sở kế hoạch đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4116000275 đăng ký lần đầu ngày 23/07/2004, lĩnh vực hoạt động của Công ty là: Hoạt động in ấn: in trên giấy, bao bì, văn hóa phẩm các loại (báo chí, vé số, nhãn hàng hóa, sách giáo khoa). Kinh doanh giấy in, mực in, vật tư, phụ tùng, trang thiết bị ngành in. Sản xuất, sửa chữa, bảo trì, tân trang và kinh doanh các máy móc cơ khí ngành in. Đúc chữ, chế bản in. Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm băng từ, đĩa hình như băng cassette, băng video, đĩa CD, VCD. Kinh doanh vật phẩm văn hóa các loại. Sản xuất kinh doanh các sản phẩm mỹ thuật như gỗ chạm, sơn mài, gốm sứ,... Sản xuất phim nhựa, phim video các thể loại. Hoạt động chiếu bóng và phát hành phim. Sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực nhiếp ảnh như giấy ảnh, phim chụp, máy ảnh, dịch vụ chụp hình. Xuất nhập khẩu các sản phẩm văn hóa. Hoạt động quảng cáo và dịch vụ quảng cáo. Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác. Hoạt động in ấn: in tờ gấp, tờ quảng cáo, catalogue, tạp chí và các chất liệu in khác. Gia công cắt giấy cuộn. Vận chuyển máy móc thiết bị cơ khí ngành in. Mua bán trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, hàng điện tử, kim khí điện máy. Sản xuất đĩa DVD (có nội dung được phép lưu hành), linh kiện sản xuất băng, đĩa nhạc. Lắp ráp hàng điện tử, kim khí điện máy. Mua bán quần áo may sẵn trẻ em, thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ gia dụng, đồ nhựa các loại, thủy tinh các loại. Mua bán, sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm công nghệ, hóa mỹ phẩm, đồ dùng trẻ em, đồ dùng gia đình, thiết bị văn phòng. Sản xuất mua bán nhựa, hạt màu và bao bì nhựa các loại (không sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống, thực phẩm công nghệ, chất tẩy rửa tại trụ sở). Mua bán rượu, bia, bánh kẹo, thuốc lá điều sản xuất trong nước. Đại lý kỹ gởi hàng hóa. Kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại Tp. Hồ Chí Minh). Phục vụ cà phê sách – tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp – nhạc jazz và nhạc dân gian Việt Nam (hoạt động tại số 28 Lê Lợi, P. Bến Nghé, Q.1). Bán tranh hội họa. Xuất bản các xuất bản phẩm theo quyết định số 01/QĐ-BVHTT ngày 04/01/2005 của Bộ Văn Hóa Thông Tin. Thiết kế tạo mẫu. Cho thuê văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt). Nhà hàng ăn uống (tại số 40 Ngô Đức Kế, P. Bến Nghé, Q.1, không kinh doanh rượu).

Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành). Kinh doanh khách sạn (phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn tại trụ sở). Xây dựng nhà các loại. Bán buôn văn phòng phẩm. Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ, đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Hoạt động phục vụ hôn lễ (trừ môi giới kết hôn).

Trụ sở chính của Công ty: 88 Trần Đình Xu, P. Cô Giang, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh.

### **Các chi nhánh trực thuộc:**

- Công ty Xuất nhập khẩu Ngành In Tp. Hồ Chí Minh
- Công ty In Văn Hóa Sài Gòn
- Trung tâm văn hóa Tân Định



- Cây sủi quán Phong Cua
- Cửa hàng ảnh màu photo Lập
- Trung tâm dịch vụ giải trí Lê Lợi

Báo cáo tài chính chưa hợp nhất với công ty con - Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu.

**2- Thông tin về tài khoản ngân hàng:**

- |                              |                             |
|------------------------------|-----------------------------|
| • TK USD số 6222201001057    | tại Agribank (CN Quận 5)    |
| • TK JPY số 6222201001483    | tại Agribank (CN Quận 5)    |
| • TK EUR số 6222201006832    | tại Agribank (CN Quận 5)    |
| • TK VND số 6222201132243    | tại Agribank (CN Quận 5)    |
| • TK VND số 6222201001011    | tại Agribank (CN Quận 5)    |
| • TK VND số 2011103226006    | tại Mbbank (CN Bắc Sài Gòn) |
| • TK VND số 102010000103765  | tại Vietinbank (CN1 HCM)    |
| • TK USD số 102020000012972  | tại Vietinbank (CN1 HCM)    |
| • TK VND số 0687041054999    | tại Bản Việt bank           |
| • TK VND số 0010106186710002 | tại SCBbank (CN Cống Quỳnh) |
| • TK VND số 6222201009401    | tại NH NN & PT Nông Thôn    |
| • TK VND số 0020100000095002 | tại NH TMCP Phương Đông     |
| • TK VND số 0010106058330001 | tại SCB - CN Cống Quỳnh     |
| • TK VND số 102010000628240  | tại VietinBank              |
| • TK VND số 102010001554168  | tại VietinBank              |
| • TK VND số 0071000011801    | tại Vietcombank             |
| • TK VND số 6222201002095    | tại AgriBank                |
| • TK VND số 6222630020781    | tại AgriBank                |
| • TK VND số 6222630021840    | tại AgriBank                |
| • TK USD số 6222201002116    | tại AgriBank                |
| • TK EUR số 6222201006826    | tại AgriBank                |
| • TK JPY số 6222201002565    | tại AgriBank                |
| • TK USD số 71370314410      | tại Vietcombank             |

**3- Các sự kiện trong năm tài chính , các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính: Không có**

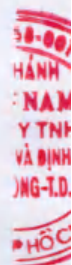
**4- Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát tại ngày lập Báo cáo tài chính:**

Các thành viên Hội đồng thành viên đang tại chức vào ngày lập báo cáo này gồm:

Ông: Phạm Công Nghĩa	Chủ tịch
Ông: Trương Văn Hiền	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám Đốc đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trương Văn Hiền	Tổng giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc
Ông: Vũ Trực Phúc	Phó Tổng giám đốc









# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K CHI NHÁNH MIỀN NAM

THANG LONG - T.D.K AUDITING & VALUATION CO.,LTD (SOUTHERN BRANCH)

Office: C14, Quang Trung, P.11, Q. Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3589 7462/ 63 - (84.8) 2216 4309

Fax: (84.8) 3589 7464

Email: kiemtoantdk@gmail.com

Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com.vn

Số : 05516/TDK - KT

Ngày 28 tháng 03 năm 2017

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

của **Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV** (không bao gồm số liệu Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu)

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc.**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính của **Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV** (không bao gồm số liệu các công ty con) (dưới đây gọi tắt là Công ty) cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, được trình bày từ trang 6 đến trang 29 kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám Đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do có gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám Đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Trụ sở chính	: Sân KT-TM và DV khu nhà ở CBCS GSTT CAHN, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.	Tel: 04.4450 0668	Fax: 04.4450 0669
Chi nhánh Miền Nam	: C14, Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	Tel: 08.3589 7462	Fax: 08.35897464
Chi nhánh Đồng Nai	: E180 Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai	Tel: 061.3918 789	Fax: 061.3918 767
Chi nhánh Đà Nẵng	: Số 42 Trần Tống, Phường Thạch Giản, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	Tel: 0511.365 1818	Fax: 0511.365 1868
Chi nhánh Hà Nội	: Số 97, Ngõ 141, Phố Giáp Nhì, Phường Thịnh Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội	Tel: 04.3540 9439	Fax: 04.3540 9439
Chi nhánh Lạng Sơn	: Số 319 Bà Triệu, Phường Vĩnh Trại, TP. Lạng Sơn, T. Lạng Sơn	Tel: 025.3718 545	Fax: 025.3718 264





### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do hạn chế từ phía đơn vị, chúng tôi đã không thể gửi thư xác nhận công nợ của đơn vị. Ngoài ra, chúng tôi không thể sử dụng các biện pháp thay thế khác để khẳng định tính hiện hữu của các khoản mục này tại ngày 31/12/2016. Vì vậy, chúng tôi chỉ kiểm tra tính hợp lý của các khoản mục này trên cơ sở chứng từ, sổ sách và các tài liệu liên quan do Công ty cung cấp.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đã nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", xét trên phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính đính kèm theo đây đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của **Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV** tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của giai đoạn tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**NGUYỄN THỊ YẾN**

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 3217-2015-045-1



**NGUYỄN KHÁNH TUYỀN**

Phó Giám đốc Chi nhánh Miền Nam

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0228-2014-045-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm Toán & Định Giá Thăng Long - TDK





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>377.869.648.068</b>	<b>371.775.489.586</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>115.096.527.393</b>	<b>83.930.569.364</b>
	1. Tiền	111		98.596.527.393	82.930.569.364
	2. Các khoản tương đương tiền	112		16.500.000.000	1.000.000.000
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
	1. Chứng khoán kinh doanh	121			
	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>150.976.312.122</b>	<b>205.689.080.801</b>
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	103.604.574.665	175.691.724.422
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2.980.292.356	17.952.108.056
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
	6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	44.391.445.101	24.618.504.572
	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			(13.690.295.984)
	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		1.117.039.735
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.07	<b>76.955.953.991</b>	<b>48.668.315.070</b>
	1. Hàng tồn kho	141		76.955.953.991	49.170.464.547
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(502.149.477)
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>34.840.854.562</b>	<b>33.487.524.351</b>
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	3.095.391.577	1.359.742.452
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.102.397.163	28.916.346.689
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	5.643.065.822	3.211.435.210
	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
	5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>650.730.912.713</b>	<b>649.647.335.978</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>76.507.895.305</b>	<b>37.078.688.719</b>
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	8.001.875.025	
	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03	32.121.653.422	32.121.653.422
	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
	4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	800.000.000	850.000.000
	6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	35.584.366.858	4.107.035.297
	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>408.440.142.928</b>	<b>73.462.601.307</b>
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	408.440.142.928	73.462.601.307
	<i>Nguyên giá</i>	222		501.311.651.880	152.055.262.083
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(92.871.508.952)	(78.592.660.776)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	<i>Nguyên giá</i>	225			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
	3. Tài sản cố định vô hình	227			
	<i>Nguyên giá</i>	228	V.10	60.000.000	60.000.000
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(60.000.000)	(60.000.000)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
	<i>Nguyên giá</i>	231			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232			
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.08	<b>20.727.943.668</b>	<b>369.137.121.188</b>
	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.727.943.668	369.137.121.188
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.02	<b>135.670.744.648</b>	<b>156.112.245.922</b>
	1. Đầu tư vào công ty con	251		4.854.084.002	4.854.084.002
	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		114.565.470.646	131.301.390.646
	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.751.190.000	23.101.190.000
	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			(3.144.418.726)
	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		500.000.000	
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.384.186.164</b>	<b>13.856.678.842</b>
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	9.384.186.164	13.856.678.842
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
	4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>1.028.600.560.781</b>	<b>1.021.422.825.564</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>549.007.516.134</b>	<b>561.071.059.857</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>129.339.380.065</b>	<b>152.094.995.287</b>
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	28.776.555.394	32.323.420.025
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.340.394.331	4.374.494.830
	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	500.000	160.933.793
	4. Phải trả người lao động	314		10.096.695.358	(1.047.961.010)
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		402.567.852	
	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
	9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.934.234.664	1.289.501.336
	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	84.013.741.732	114.366.377.468
	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	2.774.690.734	628.228.845
	13. Quỹ bình ổn giá	323			
	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>419.668.136.069</b>	<b>408.976.064.570</b>
	1. Phải trả người bán dài hạn	331			
	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
	3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
	5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	3.534.702.196	3.620.914.445
	7. Phải trả khác dài hạn	337	V.15	410.305.433.873	397.615.150.125
	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	4.828.000.000	7.240.000.000
	9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
	10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.15	1.000.000.000	500.000.000

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>479.593.044.647</b>	<b>460.351.765.707</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>479.593.044.647</b>	<b>460.351.765.707</b>
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		394.167.633.424	374.040.910.925
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		263.230.853	263.230.853
	5. Cổ phiếu quỹ	415			
	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
	8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.982.891.433	32.758.357.507
	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		50.447.127.708	48.078.882.808
	10. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	420			
	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.732.161.229	5.210.383.614
	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
	1. Nguồn kinh phí	431			
	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>1.028.600.560.781</b>	<b>1.021.422.825.564</b>

Ngày 24 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Tường Khanh

Tổng Giám Đốc



Trương Văn Hiền



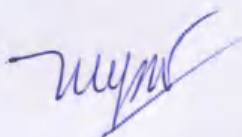
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : VND

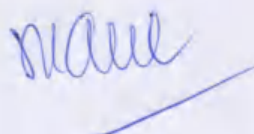
	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	414.288.323.252	395.600.741.465
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	377.422.538	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		413.910.900.714	395.600.741.465
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	335.752.409.210	342.070.665.246
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		78.158.491.504	53.530.076.219
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	68.462.691.288	26.341.244.432
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	6.502.266.870	8.416.525.428
	<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23			
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.08	17.954.878.690	19.796.159.827
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	80.785.134.975	31.343.476.376
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.378.902.257	20.315.159.020
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	10.816.434.042	9.042.301.124
12.	Chi phí khác	32	VI.07	21.589.928.070	3.755.345.189
13.	Lợi nhuận khác	40		(10.773.494.028)	5.286.955.935
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.605.408.229	25.602.114.955
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	141.570.760	2.434.575.894
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		30.463.837.469	23.167.539.061
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Ghi chú: Năm 2016 đơn vị chưa kiểm tra quyết toán thuế.

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Tường Khanh

Ngày 24 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Trương Văn Hiến



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	1	388.624.211.260	346.566.683.931
	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(221.362.310.871)	(262.630.114.797)
	3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(25.833.152.847)	(25.128.145.297)
	4. Tiền lãi vay đã trả	4	(4.793.548.720)	(7.024.722.867)
	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(2.731.219.039)	(3.716.992.957)
	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	438.667.378.447	333.341.207.021
	7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7	(543.218.853.509)	(479.760.198.027)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>29.352.504.721</b>	<b>(98.352.282.993)</b>
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(42.218.446.167)	(40.569.369.967)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	2.464.573.377	1.377.025.168
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(269.395.274.755)	(208.967.122.187)
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	253.445.274.755	239.520.108.066
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	29.555.500.000	6.472.269.354
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.624.302.627	16.607.640.861
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(8.524.070.163)</b>	<b>14.440.551.295</b>
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.368.255.900	1.930.464.600
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(16.235.791.220)
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	230.271.902.938	317.993.999.440
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(212.222.265.971)	(203.866.602.087)
	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.087.856.741)	(18.195.526.474)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>10.330.036.126</b>	<b>81.626.544.259</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : VND

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	31.158.470.684	(2.285.187.439)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	83.930.569.364	86.219.734.279
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.487.345	(3.977.476)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	115.096.527.393	83.930.569.364

Ngày 24 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Huỳnh Thanh Tường Khanh

Trương Văn Hiền

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước (từ tháng 1 đến tháng 8/2010); là Công ty TNHH MTV (từ tháng 9 đến tháng 12). Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000014 đăng ký lần đầu ngày 03/12/2003, đăng ký thay đổi số 0303158155 ngày 23/08/2010, thay đổi lần thứ 5 ngày 17/09/2015 do Sở kế hoạch đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** sản xuất, gia công, thương mại dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh:** kinh doanh giấy in, mực in, vật tư, thiết bị ngành in, hoạt động in ấn, sửa chữa máy móc...

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**  
Không có

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các công ty con: Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - + Công ty TNHH MTV Vật Phẩm Văn Hóa Sài Gòn
  - + Công ty CP TT Điện Ảnh
  - + Công ty CP In số 4
  - + Công ty CP In số 7
  - + Công ty TNHH TMDV VH Minh Châu
  - + Công ty TNHH Hakuhodo - Sac
  - + Công ty TNHH Hakuhodo Việt Nam
  - + Công ty CP Bao Bì Vafaco
  - + Công ty CP Phát hành sách Tp.HCM
  - + Công ty CP In & Vật tư Sài Gòn
  - + Công ty CP In Gia Định
  - + Công ty CP Quảng cáo Sài Gòn
  - + Công ty CP In Vườn Lài
  - + Công ty CP In Hoàng Lê Kha - Tây Ninh
  - + Công ty CP Mỹ Thuật Sài Gòn
  - + Công ty TNHH Quả Cầu Vàng
  - + Công ty CP Sách & DV VH Tây Đô
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
  - + Công ty In Văn Hóa Sài Gòn
  - + Công ty Xuất Nhập Khẩu Ngành In Tp.Hồ Chí Minh
  - + Trung tâm văn hóa Tân Định
  - + Cửa hàng ảnh màu photo Lập
  - + Cây sứ quán Phong Cua
  - + Trung tâm dịch vụ giải trí Lê Lợi

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ VÀ NGÔN NGỮ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Ngôn ngữ sử dụng trong ghi chép kế toán: tiếng Việt Nam.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Hệ thống kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo thông tư 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014, thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đã biết rằng cho đến nay đã có 26 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuân thủ các quyết định và thông tư về các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn Hệ thống Kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập các Báo cáo tài chính.

**3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Bộ tài chính ban hành thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ 01/01/2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

- Ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng phát sinh giao dịch
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

**2. Nguyên tắc ghi nhận khoản tiền và tương đương tiền**

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện theo nguyên giá trừ dự phòng nợ khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

Công ty sử dụng phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước để đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh phần giá trị bị giảm xuống thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do vật tư, sản phẩm, hàng hóa tồn kho bị giảm giá.

**5. Phương pháp kế toán tài sản cố định***Tài sản cố định*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

*Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản cố định. Thời gian khấu hao được áp dụng phù hợp với khung thời gian sử dụng các loại tài sản cố định được ban hành theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao của các tài sản như sau:

Văn phòng nhà xưởng	05 - 20 năm
Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 07 năm
Thiết bị quản lý	05 năm
Tài sản khác	04 - 07 năm

**6. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một hay nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**7. Các khoản phải trả thương mại**

Các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 01 (một) năm hoặc dưới một chu kỳ kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 (một) năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**8. Thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty phải nộp thuế TNDN theo mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

-15-  
 NH  
 N T  
 TY  
 NV  
 LON  
 T. P. I



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**9. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**

Công ty và người lao động là nhân viên của Công ty đóng góp cho quỹ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo các tỷ lệ dựa trên lương hợp đồng như sau:

Chỉ tiêu	BHXXH	BHYT	BHTN	Cộng
Công ty	18%	3%	1%	22%
Người lao động	8%	1.5%	1%	10.5%
<b>Cộng</b>	<b>26%</b>	<b>4.5%</b>	<b>2%</b>	<b>32.5%</b>

Quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp được cơ quan bảo hiểm xã hội quản lý và chi trả cho người lao động theo các qui định hiện hành của Nhà nước.

**10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**11. Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**12. Chi phí tài chính**

Những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3-00/  
 \*NH  
 \*A.M  
 TNH  
 \*ĐINH  
 \*T.D.N  
 \*C

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**14. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC VÀO NGÀY 31/12/2016****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt bằng Tiền Việt Nam	2.096.885.686		1.834.935.627
Tiền gửi Ngân hàng bằng đồng Việt Nam	96.007.789.591	(i)	80.824.496.567
Tiền gửi Ngân hàng bằng đồng Ngoại tệ	491.852.116	(ii)	271.137.170
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	16.500.000.000		1.000.000.000
	<b>115.096.527.393</b>		<b>83.930.569.364</b>

**(i) Tiền gửi Ngân hàng bằng đồng Việt Nam**

TK số 6222201001011 tại Agribank (CN Quận 5)	18.777.841.034
TK số 6222201132243 tại Agribank (CN Quận 5)	50.203.950.667
TK số 102010000103765 tại Vietinbank (CN 1 HCM)	21.104.330.025
TK số 0010106186710002 tại SCB CN Cống Quỳnh	1.846.139.042
TK số 2011103226006 tại MB bank CN Bắc Sài Gòn	79.211.663
TK số 0687041054999 tại NH Bản Việt - Trụ sở chính	4.492.318
TK số 6222201009401 tại Agribank - CN Q.5	1.387.605.821
TK số 0020100000095002 tại OCB - CN BT	289.648.390
TK số 0010106058330001 tại SCB - CN Cống Quỳnh	347.564.571
TK số 102010000628240 tại VietinBank	68.088.803
TK số 102010001554168 tại VietinBank	1.806.473
TK số 0071000011801 tại Vietcombank	1.643.071
TK số 6222201002095 tại AgriBank	1.595.467.713
TK số 6222630025740 tại AgriBank	300.000.000

**(ii) Tiền gửi Ngân hàng bằng ngoại tệ**

TK số 6222201001057 Tại Agribank (CN Quận 5)	114.903.800	#	4.466,62 USD
TK số 6222201001483 Tại Agribank (CN Quận 5)	7.050.277	#	36.224 JPY
TK số 6222201006832 Tại Agribank (CN Quận 5)	320.494.490	#	13.393 EUR
TK số 102020000012972 Tại Vietinbank (CN1 HCM)	23.345.180	#	907,49 USD
TK USD số 6222201002116 tại AgriBank	15.733.654	#	692,9 USD
TK EUR số 6222201006826 tại AgriBank	101.703	#	4,25 EUR
TK JPY số 6222201002565 tại AgriBank	516.937	#	2.656,00 JPY
TK USD số 71370314410 tại Vietcombank	9.706.075	#	427,11 USD





TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	4.854.084.002	-	4.854.084.002	4.854.084.002	-	4.854.084.002
Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	4.854.084.002	-	4.854.084.002	4.854.084.002	-	4.854.084.002
<b>Vốn góp liên doanh</b>	<b>114.565.470.646</b>	<b>-</b>	<b>114.565.470.646</b>	<b>131.301.390.646</b>	<b>3.144.418.726</b>	<b>128.156.971.920</b>
Công ty TNHH MTV Vật Phẩm Văn Hóa Sài Gòn	8.000.000.000	-	8.000.000.000	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Công ty CP TT Điện Ảnh	29.095.730.646	-	29.095.730.646	29.095.730.646	-	29.095.730.646
Công ty CP In số 4	5.400.000.000	-	5.400.000.000	5.400.000.000	-	5.400.000.000
Công ty CP In số 7	13.500.000.000	-	13.500.000.000	13.500.000.000	-	13.500.000.000
Công ty TNHH TMDV VH Minh Châu	4.608.000.000	-	4.608.000.000	4.608.000.000	-	4.608.000.000
Công ty TNHH Hakuodo - Sac	5.943.120.000	-	5.943.120.000	5.943.120.000	-	5.943.120.000
Công ty TNHH Hakuodo Việt Nam	3.124.500.000	-	3.124.500.000	3.124.500.000	-	3.124.500.000
Công ty CP Bao Bi Vafaco	1.890.000.000	-	1.890.000.000	1.050.000.000	-	1.050.000.000
Công ty CP Cơ khí Ngành In	-	-	-	7.740.000.000	-	7.740.000.000
Công ty CP Phát hành sách Tp.HCM	29.629.320.000	-	29.629.320.000	24.999.740.000	-	24.999.740.000
Công ty CP VHTH Hưng Phú	-	-	-	6.000.000.000	1.822.907.196	4.177.092.804
Công ty CP In Khánh Hội	-	-	-	2.320.000.000	1.321.511.530	998.488.470
Công ty CP In & Vật tư Sài Gòn	4.200.000.000	-	4.200.000.000	4.200.000.000	-	4.200.000.000
Công ty CP In Gia Định	4.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Công ty CP Nhiếp Ảnh & DV VH Tp.HCM	-	-	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Công ty CP Quảng cáo Sài Gòn	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000
Công ty CP TMDV VH Thanh Trúc	-	-	-	3.480.000.000	-	3.480.000.000
Công ty CP In Vườn Lài	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Công ty CP Sách - Thiết bị Bến Tre	-	-	-	1.165.500.000	-	1.165.500.000
Công ty CP In Hoàng Lê Kha - Tây Ninh	2.274.800.000	-	2.274.800.000	2.274.800.000	-	2.274.800.000
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>15.751.190.000</b>	<b>-</b>	<b>15.751.190.000</b>	<b>23.101.190.000</b>	<b>-</b>	<b>23.101.190.000</b>
Công ty CP In & TM Vina	-	-	-	7.350.000.000	-	7.350.000.000
Công ty CP Mỹ Thuật Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000
Công ty TNHH Quà Cầu Vàng	13.104.000.000	-	13.104.000.000	13.104.000.000	-	13.104.000.000
Công ty CP Sách & DV VH Tây Đô	2.547.190.000	-	2.547.190.000	2.547.190.000	-	2.547.190.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	500.000.000	-	500.000.000	-	-	-
Tiền gửi kỳ hạn 15 tháng tại SCB	500.000.000	-	500.000.000	-	-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**3. Phải thu của thương mại****a. Ngắn hạn**

	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>
Trả trước cho người bán	2.980.292.356	(i)	17.952.108.056
Phải thu khách hàng ngắn hạn	103.604.574.665	(ii)	175.691.724.422
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-		(13.690.295.984)
	<u><b>106.584.867.021</b></u>		<u><b>179.953.536.494</b></u>

**(i) Chi tiết trả trước cho người bán**

	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>
Cty TNHH công nghệ A.N.S.I ( CN khó đòi)	-		11.087.400
Công ty CP CK NH Công thương VN - CN TP.HCM	-		297.000.000
Chi cục thi hành án dân sự quận I	-		50.094.556
Công ty CP Thông Tin & ThĐịnh Giá Miền Nam (SIVC)	-		22.000.000
Công ty RIECKERMANN GMBH	-		8.814.392.100
Quantum Quattro Corporation	-		2.449.705.500
Công ty TNHH MTV chứng khoán Ngân hàng Đông á	210.000.000		-
Công ty cổ phần tư vấn Xây dựng tổng hợp	397.875.000		-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xây Dựng - CIDECO	130.176.900		-
Khách hàng khác	268.785.456		-
Công Ty Chứng Khoán Ngân Hàng Đông Á	63.800.000		63.800.000
Easy Balance Graphic Co, Ltd	100.485.000		-
Cty TNHH Tm Dv Sx Ck Ngành In An Phú Thịnh	1.018.820.000		643.920.000
Công Ty Cổ Phần In Bao Bì Tân Ánh Dương	715.000.000		-
Công Ty TNHH Dv Tm Tứ Hỷ	75.350.000		47.850.000
Tiptida Import Export	-		3.595.101.000
Interteck Co.,Ltd	-		1.957.157.500
	<u><b>2.980.292.356</b></u>		<u><b>17.952.108.056</b></u>

**(ii) Chi tiết phải thu khách hàng**

	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>
Cty TNHH SX TM Vạn Minh Hùng	-		4.662.309.907
Công Ty CP Phát triển Bất động sản HI TIEN LAND	3.193.379.674		3.193.379.674
Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM	-		2.488.069.068
Công ty TNHH TM SX Kiên Thành	-		5.534.871.594
Công ty cổ phần In Gia Định	-		7.200.000.000
Công ty TNHH Long Thành Tín	-		17.287.270.638
Công ty TNHH TM Bách Tùng	14.564.468.368		13.913.113.225
Công Ty TNHH Phan Thanh	-		400.000.000
Khách hàng khác	8.878.962.889		17.847.026.957
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Á Kim	2.935.903.654		393.177.414
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bibica Miền Đông	1.582.092.820		907.427.400
Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	1.753.233.458		-
Công Ty Cổ Phần In Hàng Không	2.302.826.000		-
Công Ty TNHH Quảng Cáo Truyền Thông Nam Thiên	1.605.890.000		-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

Công Ty TNHH Liên Doanh Topcake	1.531.502.409	1.272.713.791
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Bán Lẻ Phương Nam	-	2.179.992.792
Công Ty Cổ Phần Kinh Đô Bình Dương	-	1.864.703.720
Ngân Hàng Tmcp Ngoại Thương Việt Nam (Vcb)	-	3.535.866.180
Cty TNHH Sx Tm Vạn Minh Hùng	-	2.819.652.500
Khách hàng khác	20.993.661.366	15.030.238.751
Cục Chính Trị Quân Khu 5	1.800.000.000	-
Cty TNHH Mtv Báo Hải Phòng	4.710.000.000	4.710.000.000
Công Ty TNHH Mtv Tự Động Hóa Hưng Thạnh	2.350.000.000	-
Công Ty TNHH Kiều Tiến	1.400.000.000	-
Công Ty TNHH Khải Viên	3.550.000.000	-
Cty TNHH Tm Dv Sx Ck Ngành In An Phú Thịnh	6.055.500.000	4.420.500.000
Dntn Tân Duy Lợi	1.391.000.000	1.592.934.747
Công Ty TNHH Xnk Ngành In Tân Thuận Thái	3.600.000.000	-
Công ty CP In và BB Bình Định	-	9.447.582.915
Công ty TNHH SX QC Cầu Vòng	-	2.000.000.000
Công ty CP Thiết kế & In Công Nghệ Cao	-	4.400.000.000
Công ty Khải Viên	-	3.350.000.000
Công ty In Lạng Sơn	-	3.200.000.000
Công ty TNHH TMSX Nghĩa Phát	-	2.300.000.000
Công ty TNHH Starprint VN	-	2.892.489.818
Khách hàng khác	19.201.859.720	36.848.403.331
Khách hàng của TTVH Tân Định	46.414.307	-
Khách hàng của Trung tâm giải trí Lê Lợi	157.880.000	-
	<b>103.604.574.665</b>	<b>175.691.724.422</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Trả trước cho người bán	32.121.653.422 (i)	32.121.653.422
Phải thu Công ty CP Sài Gòn Quê Hương	8.001.875.025	-
	<b>40.123.528.447</b>	<b>32.121.653.422</b>
<b>(i) Chi tiết trả trước cho người bán</b>		
	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Công Ty Cổ Phần CT Phương Nam	30.981.153.422	30.981.153.422
Công Ty CP Xây Dựng Số 5	1.124.000.000	1.124.000.000
Khách hàng khác	16.500.000	16.500.000
	<b>32.121.653.422</b>	<b>32.121.653.422</b>
<b>4. Phải thu khác</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>		
	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Tạm ứng	655.904.102	714.268.828
Phải thu về cổ phần hóa	164.940.360	62.500.000
Phải thu khác	42.206.363.639	18.588.601.734
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.364.237.000	5.253.134.010
	<b>44.391.445.101</b>	<b>24.618.504.572</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**b. Dài hạn**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải thu về cho vay dài hạn	800.000.000	850.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	33.884.366.858	27.000.000
Phải thu dài hạn khác	1.700.000.000	4.080.035.297
	<u><b>36.384.366.858</b></u>	<u><b>4.957.035.297</b></u>

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Hàng tồn kho	-	1.117.039.735

**6. Nợ xấu****\* Công ty XNK ngành in**

Nợ xấu	31/12/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
<b>Nợ khó đòi</b>	<b>2.297.206.480</b>	-	-
- Công ty TNHH Phát triển bao bì Đông Dương	254.783.297		-
- Công ty CP In Trần Hưng	380.000.000		
- Công ty TNHH TV SX TM Thủy Nguyệt	529.999.886		
- Công ty TNHH MTV Thái Thăng	285.158.968		
- Công ty TNHH MTV In Ấn Bao Bì Lê Gia	276.462.935		
- Khách hàng khác	570.801.394		
<b>Nợ không có khả năng thu hồi</b>	<b>850.705.122</b>	-	-
- Nguyễn Quốc Hưng	82.640.000		
- DNTN Nghiệp Thuận Xương	138.850.980		
- Khách hàng khác	629.214.142		

**\* Công ty In Văn Hóa**

Nợ xấu	31/12/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
<b>Nợ không có khả năng thu hồi</b>	<b>4.635.276.537</b>	-	-
Công ty TNHH SX & TM BBVPVHXD Minh Việt Long	184.854.900		-
Công ty CP Hệ Thống Lộc Tài	261.592.258		
Công ty CP DV TM & Quảng Cáo Sta	413.163.268		
Công ty TNHH MTV Trần Chung Á Châu	371.273.352		
NXB Phương Đông	154.715.500		
Công ty Prime Resources Media-->CTY TNHH V&T	339.455.602		
Phân xưởng II Đào Duy Từ 1998	168.158.000		
Phải thu khách hàng in 6	916.568.640		
khách hàng khác	1.104.364.323		
Phải thu khác 138	721.130.694		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**\* Văn phòng Tổng Công ty**

Nợ xấu và nợ quá hạn	31/12/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu khó đòi:	<b>31.061.647.684</b>	-	-
XN In số 3 chuyển về	806.393.296		-
Công ty Vật Phẩm Văn Hóa chuyển về	271.444.562		-
Công ty CP Phát triển Bất Động Sản HI TIỀN LAND	3.193.379.674		-
Công ty TNHH TMDV Phụng Sơn	608.998.840		-
Công Ty CP Đầu tư Đô thị á Châu	330.000.000		-
Công Ty CP Mai Lan	1.219.423.953		-
Nguyễn thị Kim Liên	58.500.000		
CT CP Văn hóa tổng hợp Cà Mau	12.580.000		
Cty CP Quốc Tế Hoa Việt	549.725.000		
CTy TNHH Hà Phương	4.064.000		
CT TNHH Công nghệ A.N.S.I	11.087.400		
Công ty Cổ phần CT Phương Nam	22.855.550.959		
CN Cty TNHH DV TV Tài chính kế toán & kiểm toán	16.500.000		
Công Ty CP XD số 5	1.124.000.000		
		-	-

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2016	01/01/2016
Nguyên liệu, vật liệu	4.226.967.042	6.180.271.518
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.851.655.538	8.309.162.181
Thành phẩm	3.097.745.013	2.945.410.483
Giá mua hàng hóa	61.779.586.398	31.735.620.365
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(502.149.477)
	<b>76.955.953.991</b>	<b>48.668.315.070</b>

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2016	01/01/2016
Mua sắm TSCĐ	335.720.000	335.720.000
Xây dựng cơ bản dở dang	20.392.223.668 (i)	368.801.401.188
	<b>20.727.943.668</b>	<b>369.137.121.188</b>
<b>(i) Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Công trình 59-61 Pasteur	-	354.276.201.879
Công trình 62 Trần Quang Khải	11.399.487.850	6.257.643.491
Công trình 30-32 Yersin	3.468.299.455	2.642.210.364
Công trình 1557 đường 3/2	4.565.063.636	-
Công trình khác	959.372.727	5.625.345.454
	<b>20.392.223.668</b>	<b>368.801.401.188</b>

00  
 NH  
 +A M  
 TNH  
 BINH  
 3-T.D.  
 00

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	58.041.948.913	75.492.755.214	6.223.844.877	12.296.713.079	152.055.262.083
Mua trong năm		8.505.514.673	337.074.182		8.842.588.855
Đầu tư xây dựng cơ	345.865.340.970				345.865.340.970
Thanh lý, nhượng bán		(4.872.802.438)	(578.737.590)		(5.451.540.028)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>403.907.289.883</b>	<b>79.125.467.449</b>	<b>5.982.181.469</b>	<b>12.296.713.079</b>	<b>501.311.651.880</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	24.672.873.405	39.051.408.268	4.634.418.117	10.233.960.986	78.592.660.776
Khấu hao trong năm	10.732.440.857	6.250.454.959	482.139.207	996.457.930	18.461.492.953
Thanh lý, nhượng bán		(3.639.770.684)	(542.874.093)		(4.182.644.777)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>35.405.314.262</b>	<b>41.662.092.543</b>	<b>4.573.683.231</b>	<b>11.230.418.916</b>	<b>92.871.508.952</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	33.369.075.508	36.441.346.946	1.589.426.760	2.062.752.093	73.462.601.307
Tại ngày cuối năm	368.501.975.621	37.463.374.906	1.408.498.238	1.066.294.163	408.440.142.928

**10. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	60.000.000	60.000.000
Số dư cuối năm	<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	60.000.000	60.000.000
Khấu hao trong năm		-
Số dư cuối năm	<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

**11. Chi phí trả trước****a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.095.391.577	1.359.742.452

**b. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.384.186.164	13.856.678.842

**12. Vay và thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Vay ngắn hạn	84.013.741.732	114.366.377.468





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**b. Dài hạn**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Vay dài hạn	4.828.000.000	7.240.000.000
Nợ thuê tài chính	-	-
	<u><b>4.828.000.000</b></u>	<u><b>7.240.000.000</b></u>

**13. Phải trả nhà cung cấp****a. Ngắn hạn**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải trả cho nhà cung cấp	28.776.555.394 (i)	32.323.420.025
Phải trả cho các bên có liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước	1.340.394.331	4.374.494.830
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
	<u><b>30.116.949.725</b></u>	<u><b>36.697.914.855</b></u>

**(i) Chi tiết phải trả cho nhà cung cấp**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Công ty TNHH TM Bách Tùng	-	6.514.640.000
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Mê Kông	-	2.488.069.068
EUROCELL (VIETNAM) LTD	-	1.094.760.000
Công ty CP ĐT XD TM Tân Phong Phú	-	9.008.724
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng số 14	5.111.089.629	-
Dntn Tm Sx Minh Kim Long	253.276.200	-
Công Ty Cp Sx Tm Mê Kông	699.678.044	761.135.629
Công Ty TNHH Nguyễn Quang Huy	300.000.000	680.200.000
Công Ty TNHH Sx - Tm - Dv Tân Kim Hưng	189.778.507	-
Công Ty TNHH Giấy Tín Thịnh Phát	217.235.141	-
Khách hàng khác	324.755.239	2.956.291.024
Cty Cp Sx-Tm Mê Kông	2.157.238.743	3.342.885.563
Cty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hồ Quang Hiếu	1.603.690.000	-
Cty Cp Tm Toàn Lực	6.189.748.459	2.520.306.758
Cty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Lê Hoài Thanh	1.658.801.430	-
Khách hàng khác	9.560.083.002	11.956.123.259
Khách hàng của Cây sủi quán Phong Cua	187.781.000	-
Khách hàng của TTGT Lê Lợi	323.400.000	-
	<u><b>28.776.555.394</b></u>	<u><b>32.323.420.025</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Các loại thuế	Số phải thu, đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-		287.094.882	287.094.882		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-		22.393.897.866	22.393.897.866	-	
Thuế xuất, nhập khẩu			25.481.526.100	25.481.526.100		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.333.261.904		298.739.280	2.731.219.039	3.765.741.663	
Thuế thu nhập cá nhân	364.477.349		283.429.132	4.835.373	85.883.590	
Thu trên vốn	800.574.741				800.574.741	-
Thuế môn bài			21.000.000	21.000.000		
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	713.121.216		39.102.484.295	39.380.228.907	990.865.828	
Các loại thuế khác		500.000	162.010.606	162.010.606		500.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	160.433.793	1.068.128.247	1.228.562.040		-
<b>Cộng</b>	<b>3.211.435.210</b>	<b>160.933.793</b>	<b>89.098.310.408</b>	<b>91.690.374.813</b>	<b>5.643.065.822</b>	<b>500.000</b>

**15. Các khoản phải trả, phải nộp khác****a. Ngắn hạn**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Phải trả tiền, phải nộp khác	1.642.234.664	1.127.501.336
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	292.000.000	162.000.000
Quỹ khen thưởng	1.745.981.404	133.210.985
Quỹ phúc lợi	766.493.403	476.386.808
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	262.215.927	18.631.052
	<b>4.708.925.398</b>	<b>1.917.730.181</b>

**b. Dài hạn**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Phải trả phải nộp khác	405.204.333.873	391.694.050.125
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.101.100.000	5.921.100.000
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	1.000.000.000	500.000.000
	<b>411.305.433.873</b>	<b>398.115.150.125</b>

**16. Doanh thu chưa thực hiện**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
- Doanh thu nhận trước	3.534.702.196	3.620.914.445



**TÓNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09 - DN

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**17. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lãi/(Lỗ) tích lũy	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>383.487.091.499</b>	<b>16.499.022.073</b>	<b>26.208.738.086</b>	<b>45.527.621.081</b>	<b>18.335.785.195</b>	<b>490.058.257.934</b>
Tăng vốn trong năm trước	20.508.197.989					20.508.197.989
Lãi trong năm trước			6.549.619.421	2.790.066.980	23.167.539.061	23.167.539.061
Tăng khác	(29.954.378.563)	(16.235.791.220)		(238.805.253)	(46.190.169.783)	9.339.686.401
Giảm vốn trong năm trước						(46.190.169.783)
Giảm khác					(36.292.940.642)	(36.531.745.895)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>374.040.910.925</b>	<b>263.230.853</b>	<b>32.758.357.507</b>	<b>48.078.882.808</b>	<b>5.210.383.614</b>	<b>460.351.765.707</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>374.040.910.925</b>	<b>263.230.853</b>	<b>32.758.357.507</b>	<b>48.078.882.808</b>	<b>5.210.383.614</b>	<b>460.351.765.707</b>
Tăng vốn trong kỳ	20.126.722.499		8.351.256.425	2.368.255.900	30.463.837.469	20.126.722.499
Lãi trong năm nay			(20.126.722.499)	(11.000)		30.463.837.469
Tăng khác						10.719.512.325
Giảm khác					(21.942.059.854)	(42.068.793.353)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>394.167.633.424</b>	<b>263.230.853</b>	<b>20.982.891.433</b>	<b>50.447.127.708</b>	<b>13.732.161.229</b>	<b>479.593.044.647</b>

**Chi tiết khoản giảm khác:**

Nộp lợi nhuận quý 4/2015

Nộp lợi nhuận quý 1,2/2016

Quỹ khen thưởng

Quỹ phúc lợi

Quỹ thường ban điều hành quản lý

Quỹ đầu tư phát triển

21.942.059.854

7.836.699.670

2.251.157.071

2.111.858.980

1.114.608.433

276.479.275

8.351.256.425

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	414.288.323.252	395.600.741.465

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Hàng bán bị trả lại	342.428.887	-
Giảm giá hàng bán	34.993.651	-
	<u>377.422.538</u>	<u>-</u>

**3. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Giá vốn thành phẩm đã bán		
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	336.254.558.687	342.070.665.246
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(502.149.477)	
	<u>335.752.409.210</u>	<u>342.070.665.246</u>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.394.486.700	1.944.850.803
Lãi bán các khoản đầu tư	29.737.915.500	3.661.239.046
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.143.177.611	15.373.569.916
Lãi chênh lệch tỷ giá	64.823.851	80.127.949
Lãi bán hàng trả chiết khấu thanh toán	339.643.250	633.019.583
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.782.644.376	4.648.437.135
	<u>68.462.691.288</u>	<u>26.341.244.432</u>

**5. Chi phí tài chính**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Lãi tiền vay	6.852.904.717	8.177.787.665
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.266.510	78.169.596
Chi phí tài chính khác	2.773.514.369	272.467.080
Hoàn nhập dự phòng	(3.144.418.726)	(111.898.913)
	<u>6.502.266.870</u>	<u>8.416.525.428</u>

**6. Thu nhập khác**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	1.982.882.514	591.962.090
Thu dự án 40 Ngô Đức Kế	5.000.000.000	-
Thu dự án 369 Lê Văn Sĩ	86.212.249	-
Thu hoàn dự án 62 Trần Quang Khải	-	3.232.316.066
Thu dự án 30 -32 Yersin		2.490.909.091
Các khoản thu nhập khác	3.747.339.279	2.727.113.877
	<u>10.816.434.042</u>	<u>9.042.301.124</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**7. Chi phí khác**

	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ do thanh lý, nhượng bán	1.248.718.986	257.383.260
Tiền phạt	20.116.080.370	
Các khoản chi nộp phạt	225.128.714	3.497.961.929
	<b>21.589.928.070</b>	<b>3.755.345.189</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý****a. Chi phí bán hàng**

	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
Chi phí nhân viên	6.839.223.647	7.201.807.925
Chi phí vật liệu, bao bì	175.970.636	196.050.599
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	158.918.579	214.134.655
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.300.750.153	1.639.846.698
Chi phí bảo hành	1.800.325.151	987.074.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.251.242.000	6.715.224.686
Chi phí bằng tiền khác	1.428.448.524	1.488.237.298
	<b>17.954.878.690</b>	<b>18.442.376.139</b>

**b. Chi phí quản lý**

	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
Chi phí nhân viên quản lý	20.213.067.627	13.472.340.394
Chi phí vật liệu quản lý	5.521.629	12.239.091
Chi phí đồ dùng văn phòng	112.535.034	121.390.438
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.846.479.963	4.403.342.106
Thuế, phí và lệ phí	39.832.440.110	4.500.490.460
Chi phí dự phòng		1.997.067.922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.801.670.218	2.761.881.583
Chi phí bằng tiền khác	10.047.621.021	4.074.724.382
Hoàn nhập dự phòng	(6.074.200.627)	-
	<b>80.785.134.975</b>	<b>31.343.476.376</b>

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	292.584.863.808	215.841.380.119
Chi phí nhân công	30.637.795.879	28.541.426.573
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.461.492.953	10.539.326.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.692.349.463	14.632.292.402
Chi phí bằng tiền khác	47.891.939.668	25.937.413.652
	<b>428.268.441.771</b>	<b>295.491.839.263</b>



TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Chi phí thuế TNDN tạm tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	141.570.760	2.434.575.894

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Tường Khanh

Ngày 24 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Trương Văn Hiền